

BIÊN BẢN HỌP NIÊM YẾT
**Quyết định về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước sự
nghịệp năm 2025**

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-GDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về việc giao dự toán thu – chi ngân sách nhà nước sự nghiệp ngành giáo dục năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-THCSLN ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước sự nghiệp năm 2025;

Hôm nay, lúc 15 giờ 00 phút ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại Phòng họp Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn, đại diện Ban Chấp hành Công đoàn đơn vị và Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn thực hiện ký niêm yết công khai Quyết định về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước sự nghiệp năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn, cụ thể như sau:

I. Thành phần tham dự

- Ông Phạm Văn Công - Hiệu trưởng
- Ông Lê Cao Bá Chiến - Chủ tịch Công đoàn trường
- Ông Lê Thị Kim Duyên - Thư kí Hội đồng trường

II. Nội dung cuộc họp

Niêm yết công khai Quyết định dự toán thu-chi ngân sách nhà nước sự nghiệp năm 2025 (Quyết định số 04/QĐ-THCSLN ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước sự nghiệp năm 2025).

- Thời gian niêm yết: 15 ngày (kể từ ngày 03/01/2025 đến ngày 18/01/2025).

- Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông tin của nhà trường, trang website của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn.

Biên bản được thông qua cho tất cả thành phần tham dự cùng nghe và thống nhất; được lập thành 02 bản 01 bản lưu hồ sơ công khai, 01 bản để niêm yết.

Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn thông báo đến toàn thể cán bộ, viên chức được biết./.

THƯ KÍ



Lê Thị Kim Duyên

**CHỦ TỊCH CÔNG
ĐOÀN ĐƠN VỊ**



Lê Cao Bá Chiến

CHỦ TỌA

(Ký tên, đóng dấu)



Phạm Văn Công

Số: 04/QĐ-THCSLN

Cần Giờ, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu-chi ngân sách nhà nước sự nghiệp năm 2025 của Trường THCS Lý Nhơn

Căn cứ Quyết định số 555/1998/QĐ-UBND, ngày 07 tháng 08 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập trường THCS Lý Nhơn;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;

Căn cứ vào quyết định số 989/QĐ-GDDT ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc giao dự toán thu-chi ngân sách nhà nước sự nghiệp ngành giáo dục năm 2025;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu – chi ngân sách năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Công bố công khai dự toán thu – chi ngân sách năm 2025 được công khai đến toàn thể Cán bộ, viên chức, người lao động trong hợp cơ quan và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Công

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số 04 /QĐ-THCSLN ngày 03 tháng 01 năm 2025)

ĐVT: 1.000 đ

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	277.000
I	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	0
I.1	Lệ phí	0
	Lệ phí	0
I.2	Phí	0
	Phí	0
I.3	Sự nghiệp	277.000
I.3.1	Thu hoạt động dịch vụ	63.000
	- Nguồn học phí	63.000
I.3.2	Thu sự nghiệp khác	214.000
	- Nguồn học hai buổi/ngày	214.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	277.000
<i>1</i>	<i>Chi sự nghiệp</i>	<i>277.000</i>
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	<i>277.000</i>
1.1	Chi học phí	63.000
	+ Thanh toán cá nhân	31.397
6100	Phụ cấp lương	31.397
6105	Làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)	10.000
6112	Chi PC ưu đãi YTHĐ (3,06 * 2.340 * 20% * 12)	17.185
6113	Chi PC trách nhiệm TPT (0,15 * 2.340 * 12)	4.212
	+ Hàng hoá, dịch vụ	31.603
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	10.582
6501	Thanh toán tiền điện	6.915
6502	Thanh toán tiền nước	2.245
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	0
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.422
6550	Vật tư văn phòng	2.700



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6551	Văn phòng phẩm	1.600
6599	Vật tư văn phòng	1.100
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.600
6601	Cước phí, thuê bao điện thoại	550
6605	Cước phí internet	1.050
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	0
6700	Công tác phí	4.000
6701	Tiền tàu xe	2.000
6702	Phụ cấp công tác phí	1.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.000
6750	Chi phí thuê mướn	0
6758	Chi đào tạo cán bộ	0
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	7.121
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.000
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	1.958
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.163
6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.000
6949	Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.600
7001	Chi mua hàng hoá vật tư dùng cho chuyên môn	1.400
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động. (TPT, BV, TĐTT)	700
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng CM	3.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0
7049	Chi khác	500
1.2	Học buổi 2	214.000
	+ Thanh toán cá nhân	182.298
6100	Phụ cấp lương	11.098
6105	Làm thêm giờ (bồi dưỡng HSG)	9.315
6112	Chi PC ưu đãi YTHĐ (3,06 * 2.340 * 20% * 1)	1.432
6113	Chi PC trách nhiệm TPT (0,15 * 2.340 * 1)	351
6400	Thanh toán cá nhân	171.200
6449	Thanh toán 80% chi CB-GV-CNV phục vụ học buổi 2	171.200
	+ Hàng hoá, dịch vụ	31.702
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	11.332
6501	Thanh toán tiền điện	6.450
6502	Thanh toán tiền nước	3.460

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.422
6550	Vật tư văn phòng	11.000
6551	Văn phòng phẩm	6.000
6599	Vật tư văn phòng	5.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.870
6601	Cước phí, thuê bao điện thoại	550
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.320
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.500
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	2.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.500
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0
6949	Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.000
7001	Chi mua hàng hoá vật tư dùng cho chuyên môn	2.000
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động.	0
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0
1	Lệ phí	0
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
2	Phí	0
	Phí A	
	Phí B	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.237.500
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.237.500
1	Chi quản lý hành chính	
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	

11/20
 JNG
 1/20

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2,2	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng</i>	
2,3	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.237.500
3.1	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	9.948.000
3.1.1	<i>Kinh phí chi thường xuyên (Nguồn 13)</i>	3.957.000
	+ Thanh toán cá nhân	3.596.425
6000	Lương	1.770.369
6001	Biên chế	1.770.369
6050	Tiền công	261.425
6051	Lương ND 111 (4410*12*4)+(4410*23,5%*4*12)	261.425
6100	Phụ cấp lương	867.334
6101	PC chức vụ	25.032
6102	PC khu vực	41.124
6105	PC thêm giờ	0
6112	PC ưu đãi nghề	456.276
6113	PC trách nhiệm	5.364
6115	PCTN nhà giáo	326.435
6115	PCTN vượt khung	0
6125	Chiết tính thẻ dực	13.104
6300	Các khoản đóng góp	498.697
6301	BHXH: 17%	360.712
6302	BHYT: 3%	63.655
6303	KPCĐ: 2%	42.437
6304	BHTN: 1%	21.218
6349	BNN-TNLD: 0,5%	10.675
6400	Thanh toán cá nhân	198.600
6449	Trợ cấp ngành (23 người x 700 x 12T)	193.200
6449	Hỗ trợ y tế học đường (1 người x 450 x 12T)	5.400
	+ Hàng hoá, dịch vụ	360.575
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	48.945
6501	Thanh toán tiền điện	20.617
6502	Thanh toán tiền nước	20.640
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	2.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	5.688
6550	Vật tư văn phòng	78.796
6551	Văn phòng phẩm	45.000
6599	Vật tư văn phòng khác	33.796
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.992
6601	Cước phí, thuê bao điện thoại	792
6605	Cước phí internet, thuê bao truyền mạng	4.200
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	5.000
6700	Công tác phí	35.542
6701	Tàu xe	12.000
6702	Phụ cấp CTP	7.856
6703	Thuê phòng ngủ	3.686
6704	Khoản công tác phí	12.000
6750	Chi phí thuê mướn	73.600
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.000
6758	Chi đào tạo cán bộ	48.600
6799	Chi thuê mướn khác	0
6900	Sửa chữa TX TSCĐ	60.000
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	53.700
7001	Hàng hoá, vật tư, ĐDDH	20.000
7004	Trang phục TĐTT, TPT, BV	3.700
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	10.000
7049	Chi phí khác	20.000
	+ Mua sắm, sửa chữa lớn	0
6950	Mua sắm tài sản dùng phục vụ cho công tác chuyên môn	
	+ Các khoản chi khác	0
7750	Chi khác	0
7756	Chi tiền phí ATM	0
3.1.2	Kinh phí cải cách tiền lương (Nguồn 14)	5.991.000
	+ Thanh toán cá nhân	5.991.000

CÁN
 ĐNG
 C CC
 HO
 HV

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6000	Lương	980.526
6001	Biên chế	980.526
6100	Phụ cấp lương	484.932
6101	PC chức vụ	14.280
6102	PC khu vực	23.460
6112	PC ưu đãi nghề	257.911
6113	PC trách nhiệm	3.060
6115	PCTN nhà giáo	186.221
6115	PCTN vượt khung	0
6300	Các khoản đóng góp	277.542
6301	BHXH: 17%	200.775
6302	BHYT: 3%	35.431
6303	KPCĐ: 2%	23.621
6304	BHTN: 1%	11.810
6349	BNN-TNLD: 0,5%	5.905
6400	Thanh toán cá nhân	4.248.000
6449	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND	4.248.000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	289.500
3.2.1	Kinh phí không tự chủ	289.500
3.2.1.1	Kinh phí hoạt động chuyên môn, các chính sách (Nguồn 12)	19.500
	* Chi thanh toán cá nhân	13.200
	- Mục 6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	13.200
	+ Tiêu mục 6157. Hỗ trợ chi phí học tập cho Học sinh Học kỳ I Năm học 2024-2025	13.200
	* Chi hàng hoá, dịch vụ	6.300
	- Mục 7750. Chi khác	6.300
	+ Tiêu mục 7766. Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ (Hỗ trợ học phí HKI NH2024-2025 theo NQ 37/2024/NQ-HĐND)	6.300
3.2.1.2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18)	270.000
	+ Thanh toán cá nhân	270.000
6200	Tiền thưởng	270.000
6201	Thưởng thường xuyên	243.000
6202	Thưởng đột xuất	27.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

*** Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng.
- Công khai Website trường.

Cần Giờ, ngày 03 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Phạm Văn Công